

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM
BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Tổng hợp)

Quý 2/2013(30/06/2013)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1/Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty cổ phần. Vốn của các cổ đông 100%.
- + Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp.

3/Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng :

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành theo QĐ 15/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi.

2/Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ.

3/Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế.

2/Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : giá vốn thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành.

3/Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi :

- Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn về năng lực trả nợ.

4/Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhà xưởng, xây dựng 7~35 năm

Máy móc thiết bị 5~10 năm

Thiết bị vận tải 6 năm

Thiết bị văn phòng 5~8 năm

Thiết bị khác 2~7 năm

17/Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá.
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm.
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh.

V. Báo cáo phân bộ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cấp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/12/31</u>
- Tiền mặt tại quỹ	885,428,900	944,340,700
- Tiền gửi ngân hàng	29,186,396,212	16,802,553,199
- Các khoản tương đương tiền	95,000,000,000	110,200,000,000
	<u>125,071,825,112</u>	<u>127,946,893,899</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau:

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/12/31</u>
Tại 1/1/2013	1,709,906,460	898,869,920
Tăng trong năm	-	811,036,540
Chuyển hoàn	-	-
Tại 30/06/2013	<u>1,709,906,460</u>	<u>1,709,906,460</u>

3. Hàng tồn

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/12/31</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	36,768,897,473	60,695,024,137
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	26,188,585,324	26,411,034,026
- Sản phẩm dở dang	11,423,029,612	31,756,190,575
- Thành phẩm tồn kho	57,352,323,626	91,986,015,515
	<u>131,732,836,035</u>	<u>210,848,264,253</u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(2,747,433,754)</u>	<u>(2,744,028,839)</u>
Cộng	<u>128,985,402,281</u>	<u>208,104,235,414</u>

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/12/31</u>
Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi:		
Tại 1/1/2013	2,744,028,839	1,947,785,186
Tăng trong năm	506,837,175	1,562,724,113
Trả lại trong năm	<u>(503,432,260)</u>	<u>(766,480,460)</u>
Tại 30/06/2013	<u>2,747,433,754</u>	<u>2,744,028,839</u>

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/12/31</u>
Thuế VAT còn khấu trừ được	8,111,918,944	6,488,538,002
Thuế nộp thừa	-	67,850,421
Cộng	<u>8,111,918,944</u>	<u>6,556,388,423</u>

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>MMTB</i>	<i>PTVT, truyền dẫn</i>	<i>Nhóm DCQL</i>	<i>Thiết bị khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Tại 1/1/2013	144,735,473,608	271,463,146,011	8,660,736,619	3,383,592,030	7,936,742,592	436,179,690,860
Mua sắm trong kỳ	-	1,387,914,456	927,354,545	-	-	2,315,269,001
Thanh lý	-	-	(325,150,500)	-	-	(325,150,500)
Giảm khác	(60,725,977)	(7,223,481,358)	(53,748,909)	(229,215,681)	(1,084,145,996)	(8,651,317,921)
Tại 30/06/2013	144,674,747,631	265,627,579,109	9,209,191,755	3,154,376,349	6,852,596,596	429,518,491,440
Khấu hao tích lũy						
Tại 1/1/2013	67,927,449,641	209,090,058,640	8,422,467,763	2,926,085,466	7,398,312,524	295,764,374,034
Trích khấu hao trong kỳ	2,726,001,537	8,314,805,924	78,724,112	131,404,966	118,880,448	11,369,816,987
Thanh lý	-	-	(325,150,500)	-	-	(325,150,500)
Các khoản giảm trừ	(34,722,079)	(7,028,085,506)	(23,619,822)	(193,532,830)	(1,040,984,619)	(8,320,944,856)
Tại 30/06/2013	70,618,729,099	210,376,779,058	8,152,421,553	2,863,957,602	6,476,208,353	298,488,095,665
Giá trị còn lại						
Tại 30/06/2013	74,056,018,532	55,250,800,051	1,056,770,202	290,418,747	376,388,243	131,030,395,775
Tại 1/1/2013	76,808,023,967	62,373,087,371	238,268,856	457,506,564	538,430,068	140,415,316,826

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 126.346 triệu tính đến ngày 30/06/2013 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2012: VND 125.571 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được.

Tài sản cố định hữu hình

	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Công</u>
Nguyên giá		
Tại 1/1/2013	567,000,000	567,000,000
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý	-	-
Các khoản giảm trừ	-	-
Tại 30/06/2013	567,000,000	567,000,000
Khấu hao tích lũy		
Tại 1/1/2013	37,800,000	37,800,000
Trích khấu hao trong kỳ	56,700,000	56,700,000
Thanh lý	-	-
Tại 30/06/2013	94,500,000	94,500,000
Giá trị còn lại		
Tại 30/06/2013	472,500,000	472,500,000
Tại 1/1/2013	529,200,000	529,200,000

9. Chi phí công trình dở dang

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/12/31</u>
Tại 1/1/2013	44,574,000	4,601,612,402
Tăng trong kỳ	1,202,054,502	844,515,496
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình	(1,075,916,502)	(5,401,553,898)
Kết chuyển đến TS khác	-	-
Tại 30/06/2013	170,712,000	44,574,000

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/12/31</u>
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/12/31</u>
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/12/31</u>
Tại 1/1/2013	2,776,254,177	3,043,343,979
Tăng trong kỳ	716,297,587	87,497,112
Phân bổ đến chi phí trong năm	(178,637,586)	(354,586,914)
Tại 30/06/2013	3,313,914,178	2,776,254,177

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/12/31</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)	311,019,116	290,284,508
Tiền dự phòng	548,696,214	579,207,421
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến(HD lỗ)		731,742,825
Khác	137,054,525	345,298,324
	996,769,855	1,946,533,078

14. Vay ngắn hạn

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/12/31</u>
- Vay ngắn hạn	75,734,770,603	197,875,880,241
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	75,734,770,603	197,875,880,241

	Số tiền vay	Lãi suất năm	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/12/31</u>
	USD	%	VND	VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM	5,000,000	COST+1.15%	-	11,473,000,000
China Trust-Cn. Tp.HCM	5,000,000	COST+1.15%	6,339,000,000	19,544,482,248
ICBC-CN. Tp.HCM	6,200,000	COST+1.00%	25,065,030,603	81,246,995,517
Đệ Nhất Ngân hàng				
- CN.Tp. HCM	5,800,000	COST+1.00%	-	28,015,892,560
Ngân hàng HUA NAN				
-CN.Tp.HCM	4,500,000	COST+1.5%	10,565,000,000	17,735,300,442

INDOVINA-Bank CN. ĐN	1,500,000	COST+1.15%	-	-
Ngân hàng Thương Hải CN ĐN	2,000,000	COST+1.00%	-	8,344,000,000
Ngân hàng Thương Hải -OBU	3,000,000	COST+1.00%	16,861,740,000	6,258,000,000
FAR EAST	3,000,000	COST+1.5%	12,678,000,000	21,086,209,474
ANZ	5,000,000	COST+1.5%	-	4,172,000,000
Ngân hàng Vietcombank	2,000,000	COST+1.5%	4,226,000,000	-

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/12/31</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ dài hạn đáo hạn trong năm	75,734,770,603	197,875,880,241
	-	-
	<u>75,734,770,603</u>	<u>197,875,880,241</u>

- a. Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, Ngân hàng ICBC-CN TP.HCM, China Trust CN-TPHCM, Đệ Nhất ngân hàng CN-TPHCM, Ngân hàng Hua Nan CN-TPHCM và ngân hàng Thương Hải CN- Đồng Nai, Ngân hàng Thương Hải -OBU, FAR EAST Bank, ANZ Bank đều do chủ tịch HĐQT ông Shen Shang Pang đứng ra bảo lãnh.
- b. Khoản vay từ INDOVINA Bank CN- Đồng Nai không có bảo lãnh.

15. Phải trả nội bộ

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/12/31</u>
- Phải trả công ty có liên quan	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/12/31</u>
- Thuế VAT	7,936,340,974	579,911,557
- Thuế XNK	213,567,521	148,734,452
- Thuế TNCN	326,680,314	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	184,295,083	560,343,740
- Thuế khác	480,000	
	<u>8,661,363,892</u>	<u>1,288,989,749</u>

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/12/31</u>
Tại 1/1/2013	-	267,788,873
Trích lập trong năm	-	-50,039,000

Sử dụng trích lập
trong năm
Tại 30/06/2013

-	(217,749,873)
-	-

18. Khoản phải trả khác

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/12/31</u>
-BHXH	-	-
-BHYT	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán	-	-
-Phải trả khác	85,098,061	71,939,698
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phí công đoàn	9,998,980	5,741,920
Cộng	<u>95,097,041</u>	<u>77,681,618</u>

20. Vay dài hạn

	<u>Tiền vay</u> <u>USD</u>	<u>Lãi suất năm</u> <u>%</u>	<u>2013/6/30</u> <u>VND</u>	<u>2012/12/31</u> <u>VND</u>
INDOVINA Bank				
- CN. Đồng Nai			-	-
Trả trong 12 tháng			-	-
Trả sau 12 tháng			-	-

21. Biến động vốn CSH

Vốn cổ phần và cổ
phiếu đã phát hành

	<u>2013/6/30</u>		<u>2012/12/31</u>	
	<u>SL cổ phiếu</u>	<u>VND'000</u>	<u>SL cổ phiếu</u>	<u>VND'000</u>
Vốn cổ phần	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771
Cổ phiếu quỹ (CP phổ thông)	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)	27,892,014	278,740,931	27,892,014	278,740,931

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Tiền</u> <u>dự phòng</u>	<u>LN chưa</u> <u>phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư tại 1/1/2012	279,013,770,637	-272,840,000	21,553,609,319	-56,943,974,300	243,350,565,656
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
LNST trong năm	-	-	-	34,371,132,599	34,371,132,599
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	<u>279,013,770,637</u>	<u>-272,840,000</u>	<u>21,553,609,319</u>	<u>(22,572,841,701)</u>	<u>277,721,698,255</u>
Số dư tại 1/1/2013	279,013,770,637	-272,840,000	21,553,609,319	(22,572,841,701)	277,721,698,255
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-

LNTT trong năm	-	-	-	12,102,048,210	12,102,048,210
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2013	279,013,770,637	-272,840,000	21,553,609,319	(10,470,793,491)	289,823,746,465

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)

24. Doanh thu bán hàng và c/cấp dịch vụ

Doanh thu thuần gồm:

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/6/30</u>
Tổng doanh thu - hàng bán	530,916,206,951	450,803,720,330
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại	(598,480,340)	(773,158,186)
Cộng doanh thu thuần	<u>530,317,726,611</u>	<u>450,030,562,144</u>

Thu nhập hoạt động tài chính

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/6/30</u>
Lãi tiền gửi	3,699,958,912	3,688,331,122
Lãi chênh lệch tỷ giá	204,231,085	703,732
Cộng	<u>3,904,189,997</u>	<u>3,689,034,854</u>

Thu nhập khác

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/6/30</u>
Thanh lý TSCĐHH	72,727,273	2,727,273
Thu nhập khác	3,097,451,969	2,529,576,100
	<u>3,170,179,242</u>	<u>2,532,303,373</u>

25. Giá vốn hàng bán

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/6/30</u>
Thành phẩm đã bán	494,773,496,636	402,617,738,976
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn	3,404,915	2,041,289,666
Cộng	<u>494,776,901,551</u>	<u>404,659,028,642</u>

26. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/6/30</u>
- Lãi tiền vay	2,520,740,614	5,628,020,586
- Lỗ CL tỷ giá	4,159,493,474	1,268,409,189
Cộng	<u>6,680,234,088</u>	<u>6,896,429,775</u>

Chi phí khác

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/6/30</u>
Lỗ thanh lý TSCĐHH	-	-
Chi phí khác	49,078,895	12,643,013
	<u>49,078,895</u>	<u>12,643,013</u>

27. Chi phí SXKD theo yếu tố

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/6/30</u>
-Chi phí nguyên liệu	396,818,813,318	359,587,889,887
-Chi phí nhân công	22,827,511,549	21,648,490,336
-Chi phí khấu hao+phân bổ	11,426,516,987	11,862,221,772
Cộng	<u>431,072,841,854</u>	<u>393,098,601,995</u>

28. Thuế TNDN

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/6/30</u>
Lợi nhuận trước thuế	13,446,342,168	21,364,789,096
Điều chỉnh:		
-CN Hải Dương(lãi lỗ)miễn thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	13,446,342,168	21,364,789,096
Thuế TNDN phải nộp	1,344,293,958	172,385,577
Lợi nhuận sau thuế	12,102,048,210	21,192,403,519

29. Giao dịch người có liên quan

	<u>2013/6/30</u>	<u>2012/6/30</u>
Nhập khẩu NVL Công ty Taya Đài Loan	348,257,617,782	306,264,166,594
Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya	522,625,776	441,116,088
Phí sử dụng chứng nhận UL Công ty Taya	149,712,567	131,513,189
Nợ phải trả Công ty Taya	180,133,665,403	107,583,043,520

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Li Thu Mỹ

Sung Hsiang Lin



Wang Ting Shu